

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 38

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Khu hành chính số 8, phường Đống Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Mê Lin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép Mê Lin (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2500222727 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 13 tháng 01 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ mười chín ngày 22 tháng 01 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu hành chính số 08, phường Đống Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Lê Thị Hương Giang	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Quang	Thành viên HĐQT
Bà Bạch Thị Ngọc Thúy	Thành viên HĐQT

Ban Tổng Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Phạm Quang	Tổng Giám đốc
Ông Lê Hồng Minh	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Thế Giang	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 25/05/2024
Bà Đỗ Thị Xuân Kiệm	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 18/07/2024
Ông Nguyễn Mạnh Hải	Thành viên	
Ông Chu Đức Khương	Thành viên	

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Phạm Quang – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Quang

Tổng Giám đốc

Vinh Phúc, ngày 10 tháng 3 năm 2025

Số: 26062/2024/BCTC/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thép Mê Lin

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty Cổ phần Thép Mê Lin (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 3 năm 2025, từ trang 5 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và các thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thép Mê Lin cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác. Kiểm toán viên của đơn vị kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



NGUYỄN MINH TỬ

Phó Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2721-2023-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2025

NGUYỄN KÌ ANH

Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3331-2022-283-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		656.321.558.697	572.079.195.662
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	17.220.861.473	8.156.464.399
1. Tiền	111		17.220.861.473	8.156.464.399
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		101.610.365.358	80.698.968.519
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	102.122.495.463	74.031.186.001
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	1.208.849.422	994.055.118
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	4.538.122.403	11.751.252.142
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(6.259.101.930)	(6.077.524.742)
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	533.421.737.149	480.524.028.658
1. Hàng tồn kho	141		533.421.737.149	480.524.028.658
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.068.594.717	2.699.734.086
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.295.496.057	1.591.374.828
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.13	1.773.098.660	1.108.359.258
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		72.811.833.796	76.417.879.354
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		62.201.939.809	64.801.060.774
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	57.311.752.055	60.551.108.487
- Nguyên giá	222		157.011.843.612	157.982.900.230
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(99.700.091.557)	(97.431.791.743)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	4.890.187.754	4.249.952.287
- Nguyên giá	228		6.766.332.001	6.126.096.534
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.876.144.247)	(1.876.144.247)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	640.235.467
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	640.235.467
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.609.893.987	10.976.583.113
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	10.609.893.987	10.976.583.113
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		729.133.392.493	648.497.075.016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		469.833.513.428	397.302.455.092
I. Nợ ngắn hạn	310		467.170.027.589	394.653.350.092
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	67.752.067.413	28.655.372.530
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	1.321.075.291	1.274.626.504
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	160.770.284	1.850.000
4. Phải trả người lao động	314		540.381.669	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		318.112.333	455.862.081
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.691.594.500	1.454.767.273
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.10	395.386.026.099	362.810.871.704
II. Nợ dài hạn	330		2.663.485.839	2.649.105.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.14	2.663.485.839	2.649.105.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		259.299.879.065	251.194.619.924
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.15	259.299.879.065	251.194.619.924
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		109.299.879.065	101.194.619.924
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		101.194.619.924	96.748.241.204
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.105.259.141	4.446.378.720
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		729.133.392.493	648.497.075.016



Người lập biểu
Nguyễn Thị Khánh



Kế toán trưởng
Nguyễn Thế Giang



Tổng Giám đốc
Phạm Quang
Vĩnh Phúc, Việt Nam
Ngày 10 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	880.916.669.901	670.846.723.210
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	1.071.307.074	21.998.988
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		879.845.362.827	670.824.724.222
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	841.073.591.817	623.658.368.324
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		38.771.771.010	47.166.355.898
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	3.725.583.686	599.390.582
7. Chi phí tài chính	22	5.5	25.225.080.759	29.199.828.322
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		24.370.053.782	28.219.132.195
8. Chi phí bán hàng	25	5.6	3.300.164.274	4.546.646.240
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	8.617.546.863	8.839.418.509
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		5.354.562.800	5.179.853.409
11. Thu nhập khác	31	5.8	4.070.150.361	498.445.803
12. Chi phí khác	32	5.9	120.909.443	108.772.670
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3.949.240.918	389.673.133
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9.303.803.718	5.569.526.542
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	1.198.544.577	1.123.147.822
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		8.105.259.141	4.446.378.720
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.11	540	296
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.11	540	296



Người lập biểu
Nguyễn Thị Khánh



Kế toán trưởng
Nguyễn Thế Giang



Tổng Giám đốc

Phạm Quang
Vĩnh Phúc, Việt Nam
Ngày 10 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		945.657.033.643	714.882.292.074
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02		(914.194.162.113)	(815.607.197.870)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.438.342.589)	(8.781.534.273)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	6.1	(24.507.803.530)	(28.050.834.815)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(266.947.281)	(2.803.263)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		27.054.233.390	45.029.386.764
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(48.177.145.815)	(34.130.313.976)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(20.873.134.295)	(126.661.005.359)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(3.194.535.499)	-
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		545.454.545	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.789.784	10.317.256
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.637.291.170)	10.317.256

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	819.973.535.119	697.368.922.546
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.1	(787.398.380.724)	(578.019.634.999)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		32.575.154.395	119.349.287.547
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		9.064.728.930	(7.301.400.556)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		8.156.464.399	15.407.276.887
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(331.856)	50.588.068
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		17.220.861.473	8.156.464.399



Người lập biểu
Nguyễn Thị Khánh



Kế toán trưởng
Nguyễn Thế Giang




Tổng Giám đốc
Phạm Quang
Vĩnh Phúc, Việt Nam
Ngày 10 tháng 3 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Mê Lin (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2500222727 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 13 tháng 01 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ mười chín ngày 22 tháng 01 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu hành chính số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ của Công ty là: 150.000.000.000 đồng; tương đương 15.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 60 người (ngày 01 tháng 01 năm 2024: 62 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. *Chi tiết: Gia công, sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu các sản phẩm thép;*
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. *Chi tiết: Mua bán sắt, máy móc, thiết bị;*
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng thép, ống thép, kim loại màu;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. *Chi tiết: dịch vụ cho thuê kho;*

1.3. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4. Cấu trúc Doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại: Khu hành chính số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Công ty có các chi nhánh sau:

- Tên chi nhánh: Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Mê Lin tại Hà Nội.
Địa chỉ: KCN Quang Minh (Km9 đường Bắc Thăng Long – Nội Bài), thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp đang áp dụng.

3.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch này được áp dụng theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
 - Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác nhận theo nguyên tắc:
- Đối với các khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
 - Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chín ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
 - Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm tài chính và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

3.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

3.6. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	06 – 10 năm
Phương tiện vận tải	08 – 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	06 – 10 năm

3.9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	Không khấu hao
Phần mềm kế toán	05 năm
Tài sản vô hình khác	02 – 05 năm

3.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau: chi phí thuê văn phòng, chi phí thuê cơ sở hạ tầng, chi phí công cụ dụng cụ...

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.13. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

3.16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.18. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

3.19. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.21. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Thuế suất thuế GTGT đối với các hoạt động của Công ty là 0%, 5% và 10%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN)

Công ty phải nộp thuế TNDN với mức thuế suất là 20%.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.22. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

3.25. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	505.852.390	824.319.231
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.715.009.083	7.332.145.168
	17.220.861.473	8.156.464.399

4.2. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Thương mại Minh Cường	9.623.108.802	-
- Công ty TNHH Thương mại Phú Đức	9.076.839.019	5.517.373.980
- Công ty TNHH sản xuất Cơ điện và Thương mại Phương Linh	8.214.107.634	10.870.993.348
- Công ty TNHH Công nghiệp Bảo Tiên	6.370.128.730	390.709.697
- Công ty TNHH Quang Minh Hải Phòng	4.943.810.850	-
- Công ty TNHH Cơ khí - Thương mại Linkon	4.511.467.400	-
- Ban quản lý các dự án HHPD - CN Công ty TNHH 1 TV Phát triển Khu công nghệ Cao Hòa Lạc	4.252.987.881	5.081.198.654
- Công ty cổ phần Công nghiệp Bắc Việt	2.209.812.908	2.169.782.893
- Công ty cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Hải Phòng	-	5.162.848.268
- Công ty cổ phần Kỹ thuật Công nghiệp Quang Minh	-	5.175.264.183
- Công ty cổ phần Công nghiệp Xây dựng 204	-	9.450.313.226
- Các khoản phải thu khách hàng khác	52.920.232.239	30.212.701.752
	102.122.495.463	74.031.186.001

4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Công ty Cổ phần Cơ điện và Phòng cháy Chữa cháy Tiến Đạt	1.102.727.000	872.727.000
- Công ty TNHH PKF Việt Nam	49.500.000	49.500.000
- An Thế Quyền	28.643.542	28.643.542
- Công ty TNHH Khách sạn Grand Plaza Hà Nội	-	39.184.576
- Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	27.978.880	4.000.000
	1.208.849.422	994.055.118

4.4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Phải thu khác				
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng NHS (*)</i>		-	7.160.173.533	-
- Tạm ứng	40.302.005	-	6.162.465	-
- Cầm cố, ký cược, ký quỹ	4.497.820.398	-	4.584.916.144	-
	4.538.122.403	-	11.751.252.142	-

(*) Hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng NHS, Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Tổng hợp Quang Minh theo Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 09/2014/HTĐT/NHS-QMML ngày 19/02/2014, Phụ lục số PL01/HTĐT/NHS-QMML ngày 19/02/2014, Phụ lục số PL02/HTĐT/NHS-QMML ngày 19/02/2014, Phụ lục số PL03/HTĐT/NHS-QMML ngày 21/09/2015 về việc Đầu tư xây dựng Tổ hợp Thương mại, siêu thị, văn phòng và nhà ở để bán tại số 75 đường Nguyễn Tam Trinh, Hoàng Mai, Hà Nội. Hiện tại, dự án đã hoàn thành và đến ngày 31/07/2024 công ty đã thu hồi toàn bộ phần lãi từ dự án này.

4.5. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian	Giá gốc	Dự phòng	Thời gian	Giá gốc	Dự phòng
	quá hạn	VND	VND	VND	VND	VND
+ Phải thu khách hàng		6.259.101.930	(6.259.101.930)		6.259.101.930	(6.077.524.742)
- Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh và Thương mại Thịnh Phát	Trên 3 năm	133.046.031	(133.046.031)	Trên 3 năm	133.046.031	(133.046.031)
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tín Nghĩa	Trên 3 năm	198.257.985	(198.257.985)	Trên 3 năm	198.257.985	(198.257.985)
- Công ty Cổ phần Nội thất Kim Khí ACE	Trên 3 năm	1.009.021.517	(1.009.021.517)	Trên 3 năm	1.009.021.517	(1.009.021.517)
- Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Tân Hương	Trên 3 năm	3.662.608.858	(3.662.608.858)	Trên 3 năm	3.662.608.858	(3.662.608.858)
- Công ty Cổ phần Hợp Thành	Trên 3 năm	85.919.236	(85.919.236)	Trên 3 năm	85.919.236	(85.919.236)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu Bông Sen Vàng	Trên 3 năm	423.135.779	(423.135.779)	Trên 3 năm	423.135.779	(423.135.779)
- Công ty TNHH Thiết bị Thực phẩm Fsech Hà Nội	Trên 3 năm	203.065.910	(203.065.910)	Trên 3 năm	203.065.910	(203.065.910)
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Khuôn mẫu HP Tech Việt Nam	Trên 3 năm	54.575.976	(54.575.976)	Trên 3 năm	54.575.976	(54.575.976)
- Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Bắc Dương	Trên 3 năm	95.274.113	(95.274.113)	Trên 3 năm	95.274.113	(95.274.113)
- Công ty TNHH Vận tải và Công nghiệp Nhật Minh	Trên 3 năm	164.576.004	(164.576.004)	Trên 3 năm	164.576.004	(164.576.004)
- Doanh nghiệp tư nhân Dịch vụ Thương mại Quốc Thắng	Trên 3 năm	48.043.333	(48.043.333)	Trên 3 năm	48.043.333	(48.043.333)
- Công ty Cổ phần Meeco Việt Nam	1 - 2 năm	181.577.188	(181.577.188)		181.577.188	-
		6.259.101.930	(6.259.101.930)		6.259.101.930	(6.077.524.742)

4.6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Nguyên vật liệu	521.793.685.969	-	466.693.098.431	-
- Thành phẩm	10.641.496.227	-	11.221.424.975	-
- Hàng hóa	986.554.953	-	2.609.505.252	-
	533.421.737.149	-	480.524.028.658	-

4.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Chi phí thuê văn phòng (*)	4.464.964.860	4.589.582.484
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	4.162.899.880	4.311.574.876
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	191.509.164	387.751.137
- Các khoản chi phí khác	1.790.520.083	1.687.674.616
	10.609.893.987	10.976.583.113

(*) Phân bổ chi phí thuê văn phòng theo Hợp đồng cho thuê văn phòng số 05 tầng 17 tòa nhà Charm vit Tower - Grand plaza ngày 13 tháng 10 năm 2010. Thời hạn thuê văn phòng là 50 năm bắt đầu tính từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho Công ty TNHH Hà Nội Plaza (ngày hết hạn của Giấy chứng nhận đầu tư cho Công ty TNHH Hà Nội Plaza là ngày 15/05/2057). Trong bất kỳ trường hợp gia hạn nào của Giấy chứng nhận đầu tư này, thời hạn thuê theo Hợp đồng này sẽ được tự động gia hạn tương ứng với thời gian được gia hạn của Giấy chứng nhận đầu tư.

4.8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	96.056.917.020	48.081.508.951	12.964.129.392	880.344.867	157.982.900.230
Tăng trong năm	-	-	3.195.011.689	-	3.195.011.689
- Mua trong năm			3.194.535.499		3.194.535.499
- Tăng khác			476.190		476.190
Giảm trong năm	-	(2.243.144.842)	(1.922.923.465)	-	(4.166.068.307)
- Thanh lý, nhượng bán		(2.243.144.842)	(1.776.410.556)		(4.019.555.398)
- Giảm khác	-	-	(146.512.909)	-	(146.512.909)
Số cuối năm	96.056.917.020	45.838.364.109	14.236.217.616	880.344.867	157.011.843.612
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	41.723.921.296	42.967.011.688	11.879.155.807	861.702.952	97.431.791.743
Tăng trong năm	4.421.304.757	1.420.707.852	387.235.311	13.796.431	6.243.044.351
- Khấu hao trong năm	4.421.304.757	1.420.707.852	386.759.121	13.796.431	6.242.568.161
- Tăng khác			476.190		476.190
Giảm trong năm	-	(2.244.356.963)	(1.730.387.574)	-	(3.974.744.537)
- Thanh lý, nhượng bán		(2.243.144.842)	(1.583.874.665)		(3.827.019.507)
- Giảm khác	-	(1.212.121)	(146.512.909)	-	(147.725.030)
Số cuối năm	46.145.226.053	42.143.362.577	10.536.003.544	875.499.383	99.700.091.557
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày đầu năm	54.332.995.724	5.114.497.263	1.084.973.585	18.641.915	60.551.108.487
- Tại ngày cuối năm	49.911.690.967	3.695.001.532	3.700.214.072	4.845.484	57.311.752.055
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					
- Tại ngày đầu năm	-	31.596.270.465	10.458.592.733	802.817.594	42.857.680.792
- Tại ngày cuối năm	398.010.349	36.649.463.501	8.983.270.299	835.617.594	46.866.361.743
Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:					
- Tại ngày đầu năm	50.663.289.062	586.993.662	-	-	51.250.282.724
- Tại ngày cuối năm	46.977.770.978	-	-	-	46.977.770.978

4.9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Chương trình phần mềm</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	<i>Tổng</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu năm	4.249.952.287	403.000.000	1.473.144.247	6.126.096.534
Tăng trong năm	640.235.467	-	-	640.235.467
Số cuối năm	4.890.187.754	403.000.000	1.473.144.247	6.766.332.001
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu năm	-	403.000.000	1.473.144.247	1.876.144.247
Số cuối năm	-	403.000.000	1.473.144.247	1.876.144.247
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
- Tại ngày đầu năm	<u>4.249.952.287</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>4.249.952.287</u>
- Tại ngày cuối năm	<u>4.890.187.754</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>4.890.187.754</u>
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				
- Tại ngày đầu năm	-	403.000.000	1.473.144.247	1.876.144.247
- Tại ngày cuối năm	-	403.000.000	1.473.144.247	1.876.144.247

4.10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	362.810.871.704	362.810.871.704	819.973.535.119	787.398.380.724	395.386.026.099	395.386.026.099
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Mỹ Đình (1)	235.426.700.195	235.426.700.195	329.854.509.637	356.688.528.848	208.592.680.984	208.592.680.984
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh (2)	112.511.516.131	112.511.516.131	257.350.715.984	279.900.486.235	89.961.745.880	89.961.745.880
+ Ngân hàng TMCP Quân đội- Chi nhánh Sở Giao dịch 3 (3)	14.872.655.378	14.872.655.378	232.768.309.498	150.809.365.641	96.831.599.235	96.831.599.235
	362.810.871.704	362.810.871.704	819.973.535.119	787.398.380.724	395.386.026.099	395.386.026.099

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

- (1) Hợp đồng tín dụng số 1410-LAV-202400606 ngày 15/11/2024 ký với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Mỹ Đình bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền vay: 250.000.000.0000 đồng;
 - + Thời gian duy trì hạn mức cấp tín dụng tính từ ngày 18/10/2024 đến hết ngày 18/10/2025; thời gian cho vay được quy định trong từng giấy nhận nợ cụ thể.
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh năm 2024-2025;
 - + Lãi suất: Áp dụng lãi suất theo từng giấy nhận nợ cụ thể;
 - + Khoản vay được đảm bảo bởi các hợp đồng thế chấp dây chuyền máy cắt tôn Token; lô thép các loại; sàn thương mại dịch vụ tháp B tại tổ hợp thương mại, siêu thị, văn phòng và nhà ở để bán theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS847551 tại số 75 Tam Trinh, Mai Động, Hoàng Mai, Hà Nội; ô tô Toyota Sienna BKS 29X-595.01 và ô tô Toyota Fortuner BKS 30Y-405.74; Bất động sản là Căn biệt thự tại HILL 3.2, khu nhà ở thấp tầng TT1-Biệt thự Khai Sơn Hill, Khai Sơn City, phường Ngọc Thụy, quận Long Biên, TP Hà Nội của bên thứ ba.
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2024 là 208.592.680.984 đồng.

(2) Hợp đồng cho vay hạn mức số 24.80.0204-HĐCVHM/NHCT264-THEPMELIN ngày 03/04/2024 ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Quang Minh, bao gồm các điều khoản chi tiết như sau:

+ Số tiền vay: 120.000.000.000 đồng;

+ Thời gian duy trì hạn mức được tính từ ngày 03/04/2024 đến hết ngày 02/04/2025. Thời gian cho vay của từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 7 tháng/giấy nhận nợ.

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;

+ Lãi suất: Áp dụng lãi suất theo từng giấy nhận nợ cụ thể;

+ Tài sản đảm bảo là hàng hóa tồn kho, sản dịch vụ thương mại (Nhà trẻ), tầng 1 + tầng 2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CY370591, tầng thương mại dịch vụ - 01, 02 (tầng 3) số CY598342 và CY598343 tại số 75 Nguyễn Tam Trinh, phường Mai Động, quận Hoàng Mai, Hà Nội và tài sản thế chấp là hàng tồn kho luân chuyển thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Thép Mê Lin là thép cán nóng cuộn, thép lá cuộn cán nguội, thép tấm cán nóng; thép cây tròn chế tạo, thép hình, thép mạ và các loại nguyên liệu thép khác với giá trị tại mọi thời điểm là 40.000.0000.000 đồng.

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2024 là 89.961.745.880 đồng.

(3) Hợp đồng cấp tín dụng số 251189.24.950.696698.TD ngày 21/10/2024 ký với Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở giao dịch 3, bao gồm các điều khoản chi tiết như sau:

+ Số tiền vay: 160.000.000.000 đồng;

+ Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng kể từ ngày giao kết hợp đồng này đến ngày 30/08/2025, thời hạn cho vay: 9 tháng.

+ Mục đích vay: Cấp tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;

+ Lãi suất: Áp dụng lãi suất theo từng giấy nhận nợ cụ thể;

+ Tài sản bảo đảm là Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thuê đất số 1045/HĐ-TĐ ngày 27/08/2007 giao kết giữa Công ty Cổ phần Thép Mê Lin và UBND tỉnh Vĩnh Phúc; phụ lục Hợp đồng thuê đất số 160/PLHĐTĐ ngày 27/03/2014; phụ lục Hợp đồng thuê đất số 44/PLHĐTĐ-STNMT-KTĐ ngày 16/02/2023; hồ sơ chứng minh nộp tiền thuê đất về việc thuê lô đất số 29, Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc; và Tài sản gắn liền với đất là nhà xưởng sản xuất và văn phòng làm việc tại thửa đất số 1033, tờ bản đồ số 52 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 226568, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất T00135/5446/QĐ-UB ngày 30/12/2003 do UBND tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 26/04/2005.

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2024 là 96.831.599.235 đồng.

4.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Guangxi Pingxiang Zhenguan Import& Export Tranding Co.,Ltd.	-	-	3.592.267.470	3.592.267.470
- R and K Tranding Co.,Ltd.	29.006.862.179	29.006.862.179	10.010.113.067	10.010.113.067
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Hoà Bình	9.624.312.216	9.624.312.216	-	-
- Công ty TNHH Posco Việt Nam	7.343.583.221	7.343.583.221	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Đại Phát	6.457.269.727	6.457.269.727	-	-
- Công ty Cổ phần China Steel & Nippon Steel Việt Nam	3.791.750.094	3.791.750.094	7.417.157.286	7.417.157.286
- Các đối tượng khác	11.528.289.976	11.528.289.976	7.635.834.707	7.635.834.707
	67.752.067.413	67.752.067.413	28.655.372.530	28.655.372.530

4.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Công ty Cổ Phần Cơ Khí Quảng Ninh	800.000.001	700.000.000
- Công ty TNHH Công nghệ Cosmos 1	478.279.944	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Minh Lâm	-	180.647.759
- Công ty TNHH MTV Kinh doanh Thương mại Quang Vinh	-	205.989.834
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	42.795.346	187.988.911
	1.321.075.291	1.274.626.504

4.13. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp / được khấu trừ	Phải nộp	Phải thu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	335.582.246	87.862.076.924	87.862.076.924	-	335.582.246
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	31.124.901.256	32.562.417.670	-	1.437.516.414
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	327.685.391	327.685.391	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		772.777.012	1.198.544.577	266.947.281	158.820.284	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.850.000	-	28.751.695	28.651.695	1.950.000	-
Thuế môn bài	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
	1.850.000	1.108.359.258	120.545.959.843	121.051.778.961	160.770.284	1.773.098.660

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.14. Phải trả khác dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (*)	2.663.485.839	2.649.105.000
	2.663.485.839	2.649.105.000

(*) Đây là khoản tiền đặt cọc cho thuê mặt bằng, nhà xưởng giữa Công ty Cổ phần Thép Mê Lin với các công ty sau: Công ty TNHH Thép đặc biệt Lê Phúc, Công ty Cổ phần Phát triển giáo dục Igarten, Công ty TNHH Moldpia, Công ty Cổ phần Đầu tư công nghệ EMC, Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội, Công ty TNHH Công nghiệp và thương mại ASV, CN Hà Nội – Công ty Cổ phần dịch vụ TMTH Wincommerce, Công ty TNHH DQS Certification, Công ty TNHH EL Effects, Công ty TNHH Tư vấn Lucin VN...và một số đối tượng khác. Bên thuê thuê với mục đích làm văn phòng làm việc. Thời hạn và đơn giá thuê được quy định cụ thể trong từng hợp đồng thuê.

4.15. Vốn chủ sở hữu

4.15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	96.748.241.204	246.748.241.204
Lãi trong năm trước		4.446.378.720	4.446.378.720
Số dư cuối năm trước	150.000.000.000	101.194.619.924	251.194.619.924
Số dư đầu năm nay	150.000.000.000	101.194.619.924	251.194.619.924
- Lãi trong năm		8.105.259.141	8.105.259.141
Số dư cuối năm nay	150.000.000.000	109.299.879.065	259.299.879.065

4.15.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %
Bà Lê Thị Hương Giang	67.500.000.000	45,00%	67.500.000.000	45,00%
Ông Phạm Quang	8.180.000.000	5,45%	8.180.000.000	5,45%
Ông Lê Hồng Minh	15.000.000.000	10,00%	15.000.000.000	10,00%
Các cổ đông khác	59.320.000.000	39,55%	59.320.000.000	39,55%
	150.000.000.000	100,00%	150.000.000.000	100,00%

4.15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu năm	150.000.000.000	150.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	150.000.000.000	150.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

4.15.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	đồng/CP.

4.16. Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	7.735,64	5.748,80

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	681.291.670.588	478.796.028.673
Doanh thu bán thành phẩm	178.610.903.421	172.323.078.977
Doanh thu cung cấp dịch vụ	21.014.095.892	19.727.615.560
	880.916.669.901	670.846.723.210

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hàng bán bị trả lại	1.071.307.074	21.998.988
	1.071.307.074	21.998.988

5.3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán hàng hóa	655.426.962.605	445.555.863.213
Giá vốn bán thành phẩm	180.622.204.771	173.136.632.936
Giá vốn cung cấp dịch vụ	5.024.424.441	4.965.872.175
	841.073.591.817	623.658.368.324

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.789.784	10.317.256
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	237.158.631	518.926.318
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.451.690
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	45.061.394	68.695.318
Doanh thu từ hợp tác đầu tư	3.431.573.877	-
	3.725.583.686	599.390.582

5.5. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	24.370.053.782	28.219.132.195
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	543.758.077	841.819.734
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	311.268.900	138.876.393
	25.225.080.759	29.199.828.322

5.6. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	1.734.423.762	2.063.744.293
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	18.514.052	7.241.653
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.529.541.006	2.453.265.658
Chi phí khác bằng tiền	17.685.454	22.394.636
	3.300.164.274	4.546.646.240

5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.848.410.940	3.993.728.065
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	233.757.466	294.567.905
Chi phí khấu hao tài sản cố định	254.170.706	325.779.120
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	31.933.840
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.993.620.426	2.186.085.726
Chi phí dự phòng	181.577.188	-
Chi phí khác bằng tiền	2.103.010.137	2.007.323.853
	8.617.546.863	8.839.418.509

5.8. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền đền bù hàng hóa bị tổn thất	51.761.280	-
Thu tiền cọc do kết thúc hợp đồng trước thời hạn	67.892.548	-
Thu hồi công nợ	3.592.267.470	-
Lãi hoạt động thanh lý, nhượng bán TSCĐ	352.918.654	-
+ Thu từ hoạt động thanh lý TSCĐ	545.454.545	-
+ Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	(192.535.891)	-
Các khoản thu nhập khác	5.310.409	498.445.803
	4.070.150.361	498.445.803

5.9. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản bị phạt	323.517	97.130.276
Chi phí khác	120.585.926	11.642.394
	120.909.443	108.772.670

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (i)	1.198.544.577	1.123.147.822
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.198.544.577	1.123.147.822

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	9.303.803.718	5.569.526.542
- Các khoản điều chỉnh tăng	120.493.045	96.800.639
+) <i> Các khoản phạt vi phạm hành chính</i>	161.189	96.800.639
+) <i> Các khoản điều chỉnh tăng khác</i>	120.000.000	-
+) <i> Lỗ đánh giá lại tỷ giá của tiền và phải thu khách hàng có gốc ngoại tệ năm nay</i>	331.856	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	3.431.573.877	50.588.050
+) <i> Lãi đánh giá lại tỷ giá của tiền và phải thu khách hàng có gốc ngoại tệ cuối năm</i>	-	50.588.050
+) <i> Lợi nhuận từ dự án 75 Tam Trinh</i>	3.431.573.877	-
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	5.992.722.886	5.615.739.131
Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất 20%	5.992.722.886	5.615.739.131
Chi phí thuế TNDN từ HĐKD chịu thuế suất 20%	1.198.544.577	1.123.147.822
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	1.198.544.577	1.123.147.822

5.11. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước
a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	8.105.259.141	4.446.378.720
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	8.105.259.141	4.446.378.720
<i>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)</i>	<i>15.000.000</i>	<i>15.000.000</i>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ Cổ phiếu)	540	296
b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	540	296

5.12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	810.081.235.503	163.513.086.333
Chi phí nhân công	1.768.819.897	8.781.534.273
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.219.530.126	301.809.558
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.243.044.351	6.417.280.101
Thuế, phí và lệ phí	32.203.210	-
Chi phí dự phòng	181.577.188	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.769.948.635	11.559.514.445
Chi phí khác bằng tiền	2.520.684.516	2.029.718.489
	833.817.043.426	192.602.943.199

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	819.973.535.119	697.368.922.546
	819.973.535.119	697.368.922.546

Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	787.398.380.724	578.019.634.999
	787.398.380.724	578.019.634.999

Số tiền đã thực trả lãi vay trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền trả lãi vay theo kế ước thông thường	24.507.803.530	28.050.834.815
	24.507.803.530	28.050.834.815

6.2. Các loại công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	17.220.861.473	8.156.464.399
Phải thu khách hàng, phải thu khác	112.919.719.796	91.859.962.885
	130.140.581.269	100.016.427.284
	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	70.415.553.252	31.304.477.530
Chi phí phải trả	318.112.333	455.862.081
Vay và nợ	395.386.026.099	362.810.871.704
	466.119.691.684	394.571.211.315

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

6.3. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường

xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày cuối năm				
Tiền và tương đương tiền	17.220.861.473	-	-	17.220.861.473
Phải thu khách hàng, phải thu khác	100.401.515.936	-	-	100.401.515.936
	117.622.377.409	-	-	117.622.377.409
	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Sau 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày cuối năm				
Phải trả người bán, phải trả khác	67.752.067.413	2.663.485.839	-	70.415.553.252
Chi phí phải trả	318.112.333	-	-	318.112.333
Vay và nợ	395.386.026.099	-	-	395.386.026.099
	463.456.205.845	2.663.485.839	-	466.119.691.684

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày đầu năm				
Tiền và tương đương tiền	8.156.464.399	-	-	8.156.464.399
Phải thu khách hàng, phải thu khác	79.704.913.401	-	-	79.704.913.401
	87.861.377.800	-	-	87.861.377.800
	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Sau 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày đầu năm				
Phải trả người bán, phải trả khác	28.655.372.530	2.649.105.000	-	31.304.477.530
Chi phí phải trả	455.862.081	-	-	455.862.081
Vay và nợ	362.810.871.704	-	-	362.810.871.704
	391.922.106.315	2.649.105.000	-	394.571.211.315

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1. Cam kết thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Chi phí thuê văn phòng số 05 tầng 17 tòa nhà Charm vit Tower – Grand plaza với giá thuê 6.230.880.958 đồng. Thời hạn thuê văn phòng là 50 năm bắt đầu tính từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho Công ty TNHH Hà Nội Plaza (ngày hết hạn của Giấy chứng nhận đầu tư cho công ty TNHH Hà Nội Plaza là ngày 15/05/2057).

- Công ty thuê đất theo hợp đồng thuê đất số 1045/HĐ-TĐ ngày 27/08/2007, phụ lục hợp đồng thuê đất số 160/PLHĐTĐ ngày 27/03/2014 và phụ lục hợp đồng số 44/PLHĐ-STNMT-KTĐ ngày 16/02/2023, công ty thuê 30.016 m² đất tại KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội; thời hạn thuê đến hết năm 2052, trả tiền thuê đất hàng năm.

Tài sản thuê ngoài

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng số tiền thuê đất tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Trong vòng 1 năm	128.618.560	128.618.560
- Trên 1 năm đến 5 năm	643.092.800	643.092.800
- Sau 5 năm	2.958.226.880	3.086.845.440
	3.729.938.240	3.858.556.800

7.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

7.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Danh sách bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Bà Lê Thị Hương Giang	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Quang	Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc
Bà Bạch Thị Ngọc Thúy	Thành viên HĐQT
Ông Lê Hồng Minh	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Thế Giang	Trưởng ban kiểm soát (Đến ngày 25/05/2024)
Bà Đỗ Thị Xuân Kiệm	Trưởng ban kiểm soát (Từ ngày 18/07/2024)
Ông Chu Đức Khương	Thành viên ban kiểm soát

Ngoài ra, Công ty còn các bên liên quan là các cá nhân khác có các cá nhân khác có mối quan hệ với thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát theo quy định của pháp luật.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Chức danh		Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị			
Bà Lê Thị Hương Giang	Chủ tịch HĐQT	343.490.000	342.189.000
Ông Phạm Quang	Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc	303.283.000	303.656.401
Bà Bạch Thị Ngọc Thúy	Thành viên HĐQT	24.000.000	24.000.000
Ban kiểm soát			
Ông Nguyễn Thế Giang	Trưởng ban kiểm soát	177.710.731	178.881.282
Ông Chu Đức Khương	Thành viên ban kiểm soát	148.315.500	152.960.840
Ông Nguyễn Mạnh Hải	Thành viên ban kiểm soát	157.003.375	147.280.169
Ban Tổng Giám đốc			
Lê Hồng Minh	Phó Tổng Giám đốc	217.186.000	213.683.400
		1.370.988.606	1.362.651.092

7.4. Báo cáo bộ phận

NĂM TRƯỚC

Chi tiêu	Hoạt động bán hàng hóa	Hoạt động bán thành phẩm	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Tổng bộ phận đã báo cáo	TỔNG CỘNG
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	478.774.029.685	172.323.078.977	19.727.615.560	670.824.724.222	670.824.724.222
Lợi nhuận từ hoạt động KD	33.218.166.472	(813.553.959)	14.761.743.385	47.166.355.898	47.166.355.898
Tài sản bộ phận cuối năm	435.727.010.574	156.829.350.383	55.940.714.059	648.497.075.016	648.497.075.016
Tổng Tài sản cuối năm	435.727.010.574	156.829.350.383	55.940.714.059	648.497.075.016	648.497.075.016
Nợ phải trả bộ phận cuối năm	283.558.566.880	102.060.016.387	11.683.871.825	397.302.455.092	397.302.455.092
Tổng Nợ phải trả cuối năm	283.558.566.880	102.060.016.387	11.683.871.825	397.302.455.092	397.302.455.092

NĂM NAY

Chi tiêu	Hoạt động bán hàng hóa	Hoạt động bán thành phẩm	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Tổng bộ phận đã báo cáo	TỔNG CỘNG
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	680.220.363.514	178.610.903.421	21.014.095.892	879.845.362.827	879.845.362.827
Lợi nhuận từ hoạt động KD	24.793.400.909	(2.011.301.350)	15.989.671.451	38.771.771.010	38.771.771.010
Tài sản bộ phận cuối năm	540.231.473.160	141.852.900.403	47.049.018.930	729.133.392.493	729.133.392.493
Tổng Tài sản cuối năm	540.231.473.160	141.852.900.403	47.049.018.930	729.133.392.493	729.133.392.493
Nợ phải trả bộ phận cuối năm	363.234.650.994	95.377.428.621	11.221.433.813	469.833.513.428	469.833.513.428
Tổng Nợ phải trả cuối năm	363.234.650.994	95.377.428.621	11.221.433.813	469.833.513.428	469.833.513.428

7.5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO



Người lập biểu
Nguyễn Thị Khánh



Kế toán trưởng
Nguyễn Thế Giang



Tổng Giám đốc
Phạm Quang
Vinh Phúc, Việt Nam
Ngày 10 tháng 3 năm 2025





**CÔNG TY CỔ PHẦN
THÉP MÊ LIN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 38/2025/MLS-PKT

Vĩnh Yên, ngày 12 tháng 3 năm 2025

(V.v: Giải trình chênh lệch LNST năm
2024 so với năm 2023)

Kính gửi:- Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Trước hết, Công ty cổ phần Thép Mê Lin xin gửi tới Quý cơ quan lời chào trân trọng và hợp tác.

Công ty Cổ phần Thép Mê Lin xin giải trình Báo cáo chênh lệch LNST tại BCTC năm 2024 so với BCTC năm 2023 (BCTC đã được kiểm toán)

	Năm 2024 (Đồng)	Năm 2023 (Đồng)	Chênh lệch (Đồng)
LNST	8.105.259.141	4,446,378,720	3.658.880.421

Lợi nhuận sau thuế năm 2024 cao hơn năm 2023 là do:

+ Năm 2024 do doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ tốt, các chi phí sản xuất kinh doanh trong năm giảm, công ty nhận được bổ sung khoản lợi nhuận từ dự án 75 Tam Trinh.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Sở GDCK Hà Nội
- Lưu: VP

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Quang

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 02 /2025

Vĩnh Yên, ngày 12 tháng 3 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Thép Mê Lin thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN**

- Mã chứng khoán: **MEL**
- Địa chỉ: Khu hành chính số 8 – Phường Đồng Đa – TP Vĩnh Yên – Tỉnh Vĩnh Phúc
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0243.5840545 Fax: 0243.5840544
- Email: khanhnt@melinsteel.vn Website: <http://melinsteel.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- **BCTC Năm 2024**
 BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC :

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 14/3/2025 tại đường dẫn: <http://melinsteel.vn/>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....

- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC

Đại diện tổ chức 

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)




TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Quang